

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																				
				Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Phường Tân An	Phường Tân Hòa	Phường Tân Lập	Phường Tân Lợi	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Thành Công	Phường Thành Nhất	Phường Thắng Lợi	Phường Thống Nhất	Phường Tự An	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Kao	Xã Ea Tu	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Thắng	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)+(22)+(23)+(24)+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	TỔNG DIỆN TÍCH		546.53	49.36	24.47	52.56	45.15	52.34	57.46	0.89	0.82	2.76	26.97	2.41	0.02	29.57	46.48	19.60	17.61	53.03	33.00	31.54	0.50	
1	Đất nông nghiệp	NNP	468.03	37.73	13.40	45.59	38.45	44.80	50.45		0.39	2.06	17.40	1.60		25.82	44.17	17.58	15.51	52.11	30.89	29.59	0.50	
-	<i>Trong đó:</i>																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34.96	9.92		1.09	9.97	2.05									0.10	0.82	4.93	3.60	2.48			
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	34.96	9.92		1.09	9.97	2.05									0.10	0.82	4.93	3.60	2.48			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	92.71	10.90		3.34	12.70	4.38	14.37		0.30	0.62	5.54	0.50		2.50	5.94	0.77	0.41	22.47	1.13	6.82	0.03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	325.22	6.32	13.40	39.33	15.19	38.37	36.08		0.09	1.44	11.86	1.10		23.32	38.13	15.22	9.20	25.65	27.28	22.77	0.47	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.40	6.62		1.78																		
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.74	3.97		0.05	0.59											0.77	0.97	0.39				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	78.50	11.63	11.07	6.97	6.70	7.55	7.01	0.89	0.43	0.70	9.57	0.81	0.02	3.75	2.31	2.02	2.10	0.91	2.11	1.95		
-	<i>Trong đó:</i>																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN	0.01										0.01											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.49		0.20	0.05	0.09	0.01		0.08										0.06				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.86		0.25						0.08									0.53				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11.93	1.29	7.17	0.25	1.50	0.60	0.83	0.13			0.15			0.00		0.01						
+	<i>Trong đó:</i>																							
-	Đất giao thông	DGT	11.46	1.29	7.14	0.15	1.50	0.55	0.83															
-	Đất thủy lợi	DTL																						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.01										0.01											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.38		0.10			0.05		0.13			0.10											
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.04										0.04			0.00								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.03		0.03																			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.01															0.01						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																						

[illegible]